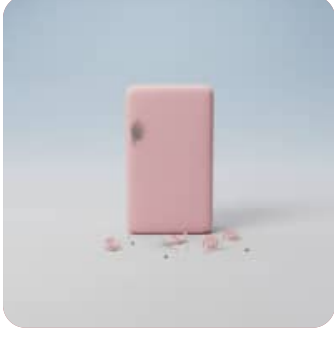


|                                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                         |                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>trường học</b></p>     |  <p><b>phòng học</b></p> | <p><b>教室</b></p> <p>Phòng học này có nhiều bàn học cho sinh viên.<br/>この教室には生徒の机がたくさんあります。</p> <p>レッスン164・学校と教室の基本</p>  | <p><b>学校</b></p> <p>Chúng tôi học được nhiều điều ở trường học.<br/>私たちは学校でたくさんことを学びます。</p> <p>レッスン164・学校と教室の基本</p>      |
|  <p><b>giáo viên</b></p>     |  <p><b>học sinh</b></p> | <p><b>学生</b></p> <p>Cậu ấy là một học sinh giỏi.<br/>彼はいい学生です。</p> <p>レッスン164・学校と教室の基本</p>                              | <p><b>先生</b></p> <p>Giáo viên viết từ mới lên bảng.<br/>先生は黒板に新しい単語を書きます。</p> <p>レッスン164・学校と教室の基本</p>                    |
|  <p><b>bạn cùng lớp</b></p> |  <p><b>bàn</b></p>     | <p><b>机</b></p> <p>Cái bàn ở gần cửa sổ.<br/>机は窓の近くにあります。</p> <p>レッスン164・学校と教室の基本</p>                                   | <p><b>クラスメート</b></p> <p>Bạn cùng lớp đó rất thông minh.<br/>あのクラスメートはとても頭がいいです。</p> <p>レッスン164・学校と教室の基本</p>              |
|  <p><b>bảng trắng</b></p>   |  <p><b>bút dạ</b></p>  | <p><b>マーカー</b></p> <p>Cái bút dạ này viết ra những màu sắc tươi sáng.<br/>このマーカーは明るい色で書けます。</p> <p>レッスン164・学校と教室の基本</p> | <p><b>ホワイトボード</b></p> <p>Ai đã xóa bảng trắng trước khi thi vậy?<br/>試験の前に、誰がホワイトボードを消しましたか？</p> <p>レッスン164・学校と教室の基本</p> |

|                                                                                                                       |                                                                                                                      |                                                                                                                            |                                                                                                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <div></div> <div>bài tập về nhà</div> | <div></div> <div>bài kiểm tra</div> | <div>テスト</div> <div><p>Giáo viên đang chuẩn bị bài kiểm tra.</p><p>先生はテストを準備しています。</p></div> <div>レッスン164・学校と教室の基本</div>   | <div>宿題</div> <div><p>Cậu ấy làm bài tập về nhà sau khi tan học.</p><p>彼は放課後に宿題をします。</p></div> <div>レッスン164・学校と教室の基本</div>             |
| <div></div> <div>điểm</div>          | <div></div> <div>bài học</div>     | <div>授業</div> <div><p>Hôm nay cô ấy đã học một bài học mới.</p><p>彼女は今日、新しい授業を受けました。</p></div> <div>レッスン164・学校と教室の基本</div> | <div>成績</div> <div><p>Học sinh đó đạt điểm tốt.</p><p>その生徒は良い成績を取ります。</p></div> <div>レッスン164・学校と教室の基本</div>                            |
| <div></div> <div>nghệ thuật</div>   | <div></div> <div>khoa học</div>   | <div>理科</div> <div><p>Cô ấy học môn khoa học ở trường.</p><p>彼女は学校で理科を勉強しています。</p></div> <div>レッスン165・教科</div>             | <div>芸術</div> <div><p>Hôm nay chúng tôi đã xem những tác phẩm nghệ thuật rất đẹp.</p><p>今日は美しい芸術を見ました。</p></div> <div>レッスン165・教科</div> |
| <div></div> <div>lịch sử</div>      | <div></div> <div>địa lý</div>     | <div>地理</div> <div><p>Học sinh học môn địa lý ở trường.</p><p>生徒たちは学校で地理を学びます。</p></div> <div>レッスン165・教科</div>             | <div>歴史</div> <div><p>Chúng tôi học lịch sử ở trường.</p><p>学校で歴史を勉強します。</p></div> <div>レッスン165・教科</div>                               |

|                                                                                                      |                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>ngôn ngữ</p>     |  <p>toán</p>      | <p>数学</p> <p>Tôi học toán ở trường.<br/>学校で数学を勉強しています。</p> <p>レッスン165・教科</p>                                  | <p>言語</p> <p>Tôi đang học một ngôn ngữ mới.<br/>私は新しい言語を学びます。</p> <p>レッスン165・教科</p>                 |
|  <p>tiếng Anh</p>   |  <p>chủ đề</p>   | <p>話題</p> <p>Chúng tôi đã thảo luận về chủ đề này ngày hôm qua.<br/>昨日、この話題について話し合いました。</p> <p>レッスン165・教科</p> | <p>英語</p> <p>Cô ấy học tiếng Anh ở trường.<br/>彼女は学校で英語を勉強しています。</p> <p>レッスン165・教科</p>              |
|  <p>dự án</p>      |  <p>nhóm</p>    | <p>グループ</p> <p>Một nhóm người đã đến.<br/>人々のグループが到着しました。</p> <p>レッスン165・教科</p>                               | <p>プロジェクト</p> <p>Chúng tôi đã bắt đầu một dự án mới.<br/>私たちは新しいプロジェクトを始めました。</p> <p>レッスン165・教科</p> |
|  <p>trực tuyến</p> |  <p>từ điển</p> | <p>辞書</p> <p>Học sinh mở từ điển ra.<br/>学生は辞書を開いた。</p> <p>レッスン165・教科</p>                                     | <p>オンラインで</p> <p>Tôi đọc tin tức trực tuyến.<br/>私はオンラインでニュースを読みます。</p> <p>レッスン165・教科</p>           |

|                                                                                                        |                                                                                                       |                                                                                                           |                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>sách</p>           |  <p>trang</p>        | <p>ページ</p> <p>Cô ấy đọc trang đầu tiên.<br/>彼女は最初のページを読みます。</p> <p>レッスン166・教室 — 本・ページ・授業</p>              | <p>本</p> <p>Cô bé đọc một cuốn sách.<br/>女の子が本を読んでいます。</p> <p>レッスン166・教室 — 本・ページ・授業</p>           |
|  <p>câu</p>           |  <p>từ</p>          | <p>単語</p> <p>Tôi không biết từ này.<br/>この単語は知りません。</p> <p>レッスン166・教室 — 本・ページ・授業</p>                      | <p>文章</p> <p>Tôi đã viết một câu ngắn.<br/>短い文章を書きました。</p> <p>レッスン166・教室 — 本・ページ・授業</p>           |
|  <p>chữ cái</p>      |  <p>câu chuyện</p> | <p>物語</p> <p>Người phụ nữ đã kể một câu chuyện dài.<br/>その女性は長い物語を話しました。</p> <p>レッスン166・教室 — 本・ページ・授業</p> | <p>文字</p> <p>Từ này có năm chữ cái.<br/>その単語は五文字ある。</p> <p>レッスン166・教室 — 本・ページ・授業</p>              |
|  <p>bảng chữ cái</p> |  <p>số</p>         | <p>数字</p> <p>Cô ấy đã chọn số năm.<br/>彼女は5という数字を選んだ。</p> <p>レッスン166・教室 — 本・ページ・授業</p>                    | <p>アルファベット</p> <p>Đứa trẻ học bảng chữ cái.<br/>子供がアルファベットを学びます。</p> <p>レッスン166・教室 — 本・ページ・授業</p> |

|                                                                                                             |                                                                                                            |                                                                                                                              |                                                                                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>bảng</b></p>         |  <p><b>câu hỏi</b></p>    | <p><b>質問</b></p> <p>Đứa trẻ đã đặt một câu hỏi.<br/>その子供は質問をしました。</p> <p>レッスン166・教室 ― 本・ページ・授業</p>                           | <p><b>黑板</b></p> <p>Giáo viên viết lên bảng.<br/>先生が黑板に書く。</p> <p>レッスン166・教室 ― 本・ページ・授業</p>                      |
|  <p><b>câu trả lời</b></p> |  <p><b>lớp</b></p>       | <p><b>授業</b></p> <p>Giáo viên bắt đầu lớp học.<br/>先生が授業を始めます。</p> <p>レッスン166・教室 ― 本・ページ・授業</p>                              | <p><b>答え</b></p> <p>Tôi biết câu trả lời cho câu hỏi này.<br/>私はその質問の答えを知っています。</p> <p>レッスン166・教室 ― 本・ページ・授業</p> |
|  <p><b>bút</b></p>        |  <p><b>bút chì</b></p>  | <p><b>鉛筆</b></p> <p>Tôi có thể mượn bút chì của bạn một lát được không?<br/>ちょっとの間、鉛筆を借りてもいいですか？</p> <p>レッスン167・文房具と学習用品</p> | <p><b>ペン</b></p> <p>Cái bút này viết rất mượt.<br/>このペンはとても滑らかに書けます。</p> <p>レッスン167・文房具と学習用品</p>                 |
|  <p><b>cục tẩy</b></p>    |  <p><b>thước kẻ</b></p> | <p><b>定規</b></p> <p>Anh ấy dùng thước kẻ để đo.<br/>彼は測るために定規を使います。</p> <p>レッスン167・文房具と学習用品</p>                              | <p><b>消しゴム</b></p> <p>Tôi viết sai rồi và cần một cục tẩy.<br/>間違えたので、消しゴムが必要です。</p> <p>レッスン167・文房具と学習用品</p>     |

|                                                                                                               |                                                                                                            |                                                                                                                      |                                                                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>vở</b></p>             |  <p><b>giấy</b></p>       | <p><b>紙</b></p> <p>Bạn có vứt nhầm tờ giấy đó không?<br/>間違った紙を捨てましたか？</p> <p>レッスン167・文房具と学習用品</p>                   | <p><b>ノート</b></p> <p>Cô ấy viết ghi chú vào vở của mình.<br/>彼女はノートにメモを書きます。</p> <p>レッスン167・文房具と学習用品</p>               |
|  <p><b>cái kéo</b></p>       |  <p><b>keo</b></p>       | <p><b>のり</b></p> <p>Họ dùng keo để dán giấy.<br/>彼らは紙を貼るためにのりを使います。</p> <p>レッスン167・文房具と学習用品</p>                      | <p><b>はさみ</b></p> <p>Chúng ta dùng cái kéo để cắt.<br/>私たちは切るためにはさみを使います。</p> <p>レッスン167・文房具と学習用品</p>                  |
|  <p><b>băng dính</b></p>    |  <p><b>dập ghim</b></p> | <p><b>ホッチキス</b></p> <p>Cái dập ghim này gắn được nhiều tờ giấy.<br/>このホッチキスはたくさんの紙を留めます。</p> <p>レッスン167・文房具と学習用品</p> | <p><b>テープ</b></p> <p>Anh ấy dùng băng dính để gói quà.<br/>彼はプレゼントを包むためにテープを使います。</p> <p>レッスン167・文房具と学習用品</p>          |
|  <p><b>bút dạ quang</b></p> |  <p><b>ba lô</b></p>    | <p><b>リュック</b></p> <p>Cái ba lô ở gần cửa kia là của ai?<br/>ドアの近くのあのリュックは誰のですか？</p> <p>レッスン167・文房具と学習用品</p>         | <p><b>蛍光ペン</b></p> <p>Bạn dùng bút dạ quang để đánh dấu văn bản.<br/>文章に線を引くために、蛍光ペンを使います。</p> <p>レッスン167・文房具と学習用品</p> |